

Số: /NQ-HĐND
Dự thảo

Gia Lai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP) trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Gia Lai năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ NĂM (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ: Văn bản số 5947/BNV-TCBC ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Gia Lai năm 2022; Văn bản số 6759/BNV-TCBC ngày 30 tháng 12 năm 2021 về xác định chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 462/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình ban hành Nghị quyết phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Gia Lai năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP) trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự

ng nghiệp công lập tỉnh Gia Lai năm 2022. Cụ thể:

1. Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập là 24.859 người.

2. Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là 1.714 người.

3. Tổng chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP) trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập là 1.391 chỉ tiêu.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc Hội; Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

NGHỊ QUYẾT

Quyết định Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu du lịch văn hoá đôi thông kết hợp du lịch sinh thái, xã Ia Dêr, huyện Ia Grai và phường Diên Hồng, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ NĂM (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Gia Lai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 475/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đề nghị thông qua Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu du lịch văn hóa đồi thông kết hợp du lịch sinh thái, xã Ia Dêr, huyện Ia Grai và phường Diên Hồng, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 88/BC-HĐND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu du lịch văn hóa đồi thông kết hợp du lịch sinh thái, xã Ia Dêr, huyện Ia Grai và phường Diên Hồng, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, với các nội dung chính như sau:

1. Tên nhiệm vụ quy hoạch

Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu du lịch văn hóa đồi thông kết hợp du lịch sinh thái.

2. Tính chất quy hoạch: Là khu du lịch văn hóa kết hợp du lịch sinh thái gắn liền với các giá trị về cảnh quan tự nhiên, văn hóa, lịch sử tại khu vực.

3. Mục tiêu quy hoạch

- Cụ thể hóa Quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 04/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai và đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 22/01/2018.

- Trên cơ sở những thế mạnh sẵn có của cảnh quan khu vực quy hoạch để tái hiện, gìn giữ, phát huy và khai thác di sản văn hóa của các dân tộc tỉnh Gia Lai nói riêng và Tây Nguyên nói chung.

- Hình thành một khu du lịch sinh thái, vui chơi, giải trí, cây xanh, thể dục thể thao với môi trường không gian, kiến trúc cảnh quan phù hợp, đáp ứng nhu cầu phát triển khu du lịch theo định hướng phát triển chung của tỉnh.

- Làm cơ sở pháp lý cho các cơ quan quản lý nhà nước triển khai quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo theo quy định pháp luật.

4. Phạm vi nghiên cứu và ranh giới quy hoạch

- Phạm vi nghiên cứu quy hoạch: Khu vực nghiên cứu lập Quy hoạch thuộc ranh giới hành chính xã Ia Dêr, huyện Ia Grai và phường Diên Hồng, phường Yên Đổ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Ranh giới nghiên cứu quy hoạch:

+ Phía Đông: Giáp với khu dân cư phường Diên Hồng và phường Yên Đổ, thành phố Pleiku;

+ Phía Tây: Giáp với đất của làng và đất nông nghiệp, xã Ia Dêr, huyện Ia Grai;

+ Phía Nam: Giáp với đất nông nghiệp và đường Nguyễn Văn Cừ, Tỉnh lộ 664 thuộc xã Ia Dêr, huyện Ia Grai và thành phố Pleiku;

+ Phía Bắc: Giáp với khu làng của xã Ia Dêr, huyện Ia Grai và đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku.

5. Dự báo quy mô quy hoạch

- Tổng diện tích nghiên cứu lập quy hoạch: Khoảng 125 ha-130 ha (diện tích nghiên cứu sẽ được xác định cụ thể trong bước lập đề án quy hoạch phân khu).

- Dân số dự kiến trong Khu du lịch: Dân số quy đổi khoảng 500 người.

- Dự báo lượng khách du lịch trung bình tại khu vực nghiên cứu: 20.000 khách/năm.

6. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật: Thực hiện theo QCVN 01:2021/BXD, QCVN 07:2016/BXD và các quy định khác liên quan.

7. Hồ sơ sản phẩm quy hoạch

Thực hiện theo Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đề án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các quy định khác liên quan.

8. Chi phí lập quy hoạch: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Tổ chức thực hiện

- Thời gian thực hiện: Năm 2022.

- Cơ quan phê duyệt quy hoạch: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Cơ quan thẩm định quy hoạch: Sở Xây dựng.

- Cơ quan quyết định quy hoạch: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đơn vị triển khai lập quy hoạch: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.

- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Trung tâm quy hoạch xây dựng Gia Lai.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Gia Lai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trang thiết bị
bệnh viện vệ tinh ung bướu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII, KỲ HỌP NĂM (CHUYÊN ĐỀ)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về
hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Trang thiết bị bệnh viện vệ tinh ung
bướu – Bệnh viện đa khoa tỉnh.*

*Xét Tờ trình số 479/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trang
thiết bị bệnh viện vệ tinh ung bướu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
98/BC-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trang thiết bị bệnh viện vệ tinh
ung bướu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh Điều 1 Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm
2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: “Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu xạ
trị và trang thiết bị - Bệnh viện Đa khoa tỉnh do Sở Y tế quản lý dự án”.

2. Điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 17
tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: “Quy mô đầu tư (ở bước lập
báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy mô là dự kiến; quy mô dự án được xác
định cụ thể ở bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi):

- Đầu tư 01 Máy gia tốc tuyến tính đa năng lượng (máy xạ trị).
- Xây dựng mới Khu xạ trị: Diện tích xây dựng 790 m² đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế.
- Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và phụ trợ”.

3. Điều chỉnh khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 17
tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: “Tổng mức đầu tư dự kiến:
73,292 tỷ đồng (Bảy mươi ba tỷ, hai trăm chín mươi hai triệu đồng chẵn)”.

4. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc Hội; Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Gia Lai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai (vốn trong cân đối theo tiêu chí)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ NĂM (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai”, vay vốn ADB;

Xét Tờ trình số 474/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai (vốn trong cân đối theo tiêu chí); Báo cáo thẩm tra số 100/BC-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương và biểu số 1, 2 kèm theo, cụ thể:

1. Điều chỉnh giảm 115.064 triệu đồng vốn trong cân đối theo tiêu chí của vốn đối ứng cho các dự án ODA dự kiến khởi công mới.

2. Bổ sung Dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai”, vay vốn ADB vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 với số vốn bổ sung là 115.064 triệu đồng từ vốn trong cân đối theo tiêu chí của vốn đối ứng cho các dự án ODA dự kiến khởi công mới.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XII, Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc Hội; Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: NSDP	
						Tổng số	Trong đó: NSDP		Trong đó:											
1	Vốn cân đối theo tiêu chí						231,826	231,826			115,064	115,064	231,826	231,826						
1	Điều chỉnh giảm						231,826	231,826			115,064		116,762	116,762						
	Vốn đối ứng cho các dự án ODA dự kiến khởi công mới						231,826	231,826			115,064		116,762	116,762						
2	Điều chỉnh tăng					440,036	115,064	0	0	0	0	115,064	115,064	115,064						
(1)	Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai", vay vốn ADB	Các huyện: Phú Thiện, Ia Pa, Krông Pa, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới tiêu hiện đại thích ứng biến đổi khí hậu. + Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Ayun Ha, huyện Phú Thiện, huyện Ia Pa, thị xã Ayun Pa. + Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Ia M'lah, huyện Krông Pa. - Hợp phần 2: Áp dụng các biện pháp quản lý nước nội đồng; + Xây dựng khung quản lý nước cho các tiểu dự án của Hợp phần 1, mở rộng xây dựng khung cho toàn tỉnh. + Xây dựng sở tay hướng dẫn (O&M), đào tạo phổ biến kỹ thuật tưới nội đồng, gọi kỹ thuật về canh tác nông nghiệp	2022-2026	Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 08/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ	440,036	115,064	-	-	-	-	115,064	115,064	115,064						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: /NQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022
nguồn ngân sách địa phương**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII - KỶ HỌP THỨ NĂM (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 627/TTr-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 104/BC-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022, Báo cáo thẩm tra số 108/BC-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa phương là 141,564 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí.

Bố trí 43 tỷ đồng cho 01 dự án hoàn thành sau năm 2022.

2. Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư.

Bố trí 98,564 tỷ đồng cho 02 dự án hoàn thành sau năm 2022.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc Hội; Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2022
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch bổ sung năm 2022				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			Thanh toán nợ đọng XDCB	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
													Tổng số			Thu hồi các khoản ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16		
TỔNG SỐ																
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ					1,371,650	471,650	720	720	141,564	141,564	-	-			
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh quyết định đầu tư					120,000	120,000	720	720	43,000	43,000	-	-			
I.1	Giao thông					120,000	120,000	720	720	43,000	43,000	-	-			
(1)	Dự án KCM năm 2022					120,000	120,000	720	720	43,000	43,000	-	-			
I	Cải tạo nút giao thông Phú Đồng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng nút giao thông Phú Đồng theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND thành phố Pleiku về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ nút giao thông Phú Đồng thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Lê Duẩn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2022-2024	401/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	120,000	120,000	720	720	43,000	43,000	-	-			
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					1,251,650	351,650	-	-	98,564	98,564	-	-			
I	Tiền sử dụng đất tinh đầu tư					1,251,650	351,650	-	-	98,564	98,564	-	-			
I.1	Quốc phòng					51,650	51,650	-	-	23,564	23,564	-	-			
(1)	Dự án KCM năm 2022					51,650	51,650	-	-	23,564	23,564	-	-			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch bổ sung năm 2022				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		
												Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ đọng XDCB
1	Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Các xã biên giới	Xây dựng mới 5 chốt và hoàn chỉnh 2 chốt dân quân thường trực	2022-2025	80/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 413/QĐ-QK ngày 21/3/2022	51,650	51,650			23,564	23,564			UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 trong trường hợp Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh triển khai đảm bảo khối lượng và thanh toán hết số vốn được giao trong năm 2022
1.2	Giao thông													
(1)	Dự án KCM năm 2022													
						1,200,000	300,000	-	-	75,000	75,000	-	-	
						1,200,000	300,000	-	-	75,000	75,000	-	-	
1	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Đak Đoa, Chư Păh	L= 16km, Bn= 30m; Bm= 21m (bao gồm đan rãnh), dải phân cách rộng 3m; vỉa hè rộng 3mx2=6m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng, cây xanh và các hạng mục phụ	2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.200.000	300,000			75.000	75.000			Vốn ngân sách địa phương bố trí để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

Phụ lục 01

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 THANH TOÁN KHÔNG HẾT VỐN XIN KÉO DÀI SANG NĂM 2022 TIẾP TỤC THỰC HIỆN.
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng vốn cần bố trí để hoàn thành dự án	Lấy kế đã bố trí vốn đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 thanh toán không hết xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện	Chủ đầu tư	Đơn vị: Triệu đồng	Lý do các dự án chậm tiến độ, không thanh toán hết vốn, xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									
TỔNG SỐ															
A	Vốn ngân sách tỉnh đầu tư						4.008.089.619	3.523.651.593	347.536.488	876.992.492	406.961.069	464.006.554	363.151.165		
1	Vốn cân đối ngân sách tỉnh đầu tư						3.565.233.670	3.108.393.670	283.487.478	761.683.668	333.625.746	392.012.461	321.311.415		
1	Dự án Đầu tư mới xe truyền hình lưu động chuẩn HD	Đài PT-TH Gia Lai	Đầu tư mua sắm mới xe truyền hình lưu động chuẩn HD gồm: xe và thùng xe chuyên dụng; hệ thống camera chuyên dụng; hệ thống thiết bị hình ảnh; hệ thống thiết bị âm thanh; hệ thống phân phối tín hiệu âm thanh và hình ảnh; hệ thống liên lạc nội bộ; bộ tạo chữ; máy làm chữ; vật tư phụ kiện lắp đặt và chi phí khác	2021	499/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	337.739	337.739	28.662.261	Đài PT-TH Gia Lai		Dự án bị ảnh hưởng tiến độ do dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/ND-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2	Dự án: Đầu tư trang thiết bị đo lường, thử nghiệm trong lĩnh vực Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	TP Pleiku	Đầu tư thử nghiệm Hóa - Vô sinh, thử nghiệm cơ lý, kiểm tra an toàn thiết bị điện, kiểm định khối lượng, kiểm định dung tích; kiểm định các thiết bị đo, kiểm tra chất lượng hàng hóa không phá hủy.	2021-2022	495/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20.000.000	20.000.000		5.000.000	818.043	818.043	4.181.957	Sở KH&CN		Do tình hình dịch bệnh Covid đã làm ảnh hưởng đến quá trình triển khai dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/ND-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
3	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vựa vồn ADB - Tiểu dự án tỉnh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	- Hợp phần 1: Cải thiện kết nối đường bộ - Hợp phần 2: Cải thiện cơ sở hạ tầng hậu cần và quản lý giao thông - Hợp phần 3: Phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực thể chế	2017-2022	734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016, 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	48.300.000	48.300.000	26.108.000	4.000.000	3.406.185	2.711.547	1.288.453	Sở Kế hoạch và Đầu tư		- Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/ND-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
4	Dự án Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số	Gia Lai	Đầu tư, nâng cấp trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu tỉnh Gia Lai; đầu tư mở rộng, nâng cấp các phần mềm phục vụ phát triển Chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, các nền tảng để triển khai đô thị thông minh; đầu tư trung tâm điều hành, giám sát an toàn thông tin mạng tỉnh Gia Lai	2021-2024	304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021, 498/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	140.000.000	140.000.000		26.257.000	602.401	602.401	25.654.599	Sở Thông tin và Truyền thông		Nhà thầu tư vấn là doanh nghiệp ở tại thành phố Hồ Chí Minh, trong thời gian thực hiện hợp đồng là cao điểm của dịch Covid-19, do vậy nhà thầu không thực hiện được việc khảo sát tư vấn, đồng thời hồ sơ thiết kế chi tiết và dự toán không đảm bảo yêu cầu nên chưa được phê duyệt. Để xuất kéo dài theo điểm d, điều 48, Nghị định 40/2020/ND-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
5	Hồ thị trấn Phú Hòa	TT Phú Hòa, huyện Chư Păh	Quy mô dự kiến: Đầu tư xây dựng mới hồ chứa nước bao gồm các hạng mục đắp đất, tràn và là, làm mới 01 công lấy nước đầu mối, 01 công xả nước chống lũ, đào, nạo, vét lòng hồ bằng dụng cụ chứa nước nhằm đảm bảo tưới cho 20 ha lúa nước đã có và tưới tăng thêm 30 ha cây trồng trong khu vực	2023-2024	368/NQ-HĐND ngày 17/06/2021	50.000.000	50.000.000		570.000			570.000	Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh		- Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/ND-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
6	Chỉnh trang đô thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Mở rộng quang trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019-2021	1035/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	50.000.000	45.000.000	20.000.000	24.000.000	14.000.000	14.605.438	9.394.562	UBND thị xã Ayun Pa		Do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid - 19. Đồng thời phải tìm nguồn đất cấp phối để san lấp mặt bằng công trình làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện. Hiện nay, UBND thị xã đang hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cho phép khai thác, nạo đất để san lấp mặt bằng công trình Khu thể dục thể thao. Đồng thời, đang tiến hành điều chỉnh, bổ sung hạng mục dự án, UBND tỉnh cho phép tư vấn bản số 1528/UBND-CNKD ngày 12/10/2021 (Việc để xuất kéo dài kế hoạch vốn theo quy định tại điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/ND-CP ngày 06/4/2020)
7	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WBR) tỉnh Gia Lai	Các huyện Chư Sê, Chư Păh, Krông Pa, Đak Pơ, Krông, Ia Grai	Sửa chữa, nâng cấp 8 hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh (hồ Buôn Lươi, Plei Tô Kôn huyện Krông, hồ Ayun Hạ huyện Phú Thiện, Hồ Hê Tam huyện Đak Pơ, hồ Ia Năng, hồ Lăng Mè huyện Ia Grai; hồ Ea Đrinh huyện Krông Pa và hồ Ia Ring huyện Chư Sê.	2016-2022	4638/QĐ-HĐND-ĐTQT ngày 9/11/2015, 1274/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	127.630.000	6.527.000	3.999.000	2.528.000	291.870	291.870	2.236.131	Ban QL các DA ĐTXD tỉnh		- Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/ND-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng vốn cần bố trí để hoàn thành dự án	Lấy kế đã bố trí vốn đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Khất lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 thanh toán không hết xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện	Chủ đầu tư	Lý do các dự án chậm tiến độ, không thanh toán hết vốn, xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								
8	Cải tạo nút giao thông Phù Đổng thành phố Pleiku	Thành phố Pleiku	Xây dựng nút giao thông Phù Đổng theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND thành phố Pleiku và việc phê duyệt điều chỉnh các bố nút giao thông Phù Đổng thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Lê Duẩn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2022-2024	401/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	120,000,000	120,000,000	-	720,000	134,775	134,775	585,225	Ban QL các DA ĐTXD tỉnh	Dự án phải tự tuyển kiến trúc. Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, Khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
9	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững VNSAT	Huyện Đak Đoa, Chư Prông, Ia Cray, Chư Pah, Đúc Cờ, Mang Yang	Đầu tư phát triển CSHT kết nối phát triển ngành cá phiê bền vững	2015-2022	1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15 và Quyết định điều chỉnh, bổ sung số 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020	192,852,000	43,260,000	24,536,000	8,300,000	9,097,083	7,550,235	749,765	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp	Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên một số hoạt động đào tạo, tập huấn, họp nhóm nông dân, giảm sút đáng giá không thực hiện được. Để xuất kéo dài theo điểm d, Khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
10	Chương trình "Mở rộng quy mô về sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả" vay vốn WB	Tỉnh Gia Lai	Cấp nước và vệ sinh trường học, cấp nước sinh hoạt công cộng	2016-2023	1467/QĐ-BNN-HTQT 06/4/2021	14,966,670	14,966,670	11,332,000	3,635,000	-	-	3,635,000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, Khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
11	Xây dựng cơ sở dữ liệu, công nghệ tin điện tử và ứng dụng du lịch thông minh, kết nối cơ sở dữ liệu chuyên ngành du lịch	Tỉnh Gia Lai	Khảo sát hiện trạng hạ tầng phần cứng, ứng dụng CNTT trong lĩnh vực du lịch tại các cơ quan quan lý nhà nước, các doanh nghiệp du lịch, xây dựng công nghệ tin du lịch tỉnh Gia Lai, xây dựng ban đó du lịch; xây dựng ứng dụng du lịch trên điện thoại di động; chuẩn hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung lĩnh vực du lịch của tỉnh; Xây dựng phần mềm quản lý chuyên ngành; xây dựng phần mềm báo cáo, thống kê số liệu về du lịch; tích hợp dữ liệu ban đó với các dữ liệu du lịch như cơ sở lưu trú, khu, điểm du lịch và đồng bộ với một số nội dung khác	2,021	497/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	17,000,000	17,000,000	-	17,000,000	16,548,344	16,548,344	80,240	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Dự án được ban giao đưa vào sử dụng ngày 31/12/2021. Vì vậy việc triển khai gói thầu tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2021 là không đảm bảo thời gian. Để xuất kéo dài theo điểm c, Khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
12	Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Tỉnh Gia Lai		2020-2022	1148/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	71,661,000	58,196,000	619,470	29,240,530	19,675,025	29,069,025	140,504	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Do tình hình dịch Covid-19 diễn phức tạp, đặc biệt là các tỉnh phía Nam (đem vị trí vận và hội học đồng chí ở TP HCM) nên không triển khai kịp thời theo tiến độ, chậm tiến độ 03 tháng dẫn đến việc việc chậm trễ trong việc lấy ý kiến các nội dung dự thảo liên quan đến Quy hoạch tỉnh Để xuất kéo dài theo điểm d, Khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
13	Dự án đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm khu BTNN Kon Chư Krông	Khang	Xây dựng nhà bảo tàng trưng bày mẫu động thực vật 150m ² ; Xây dựng kê chân dãi 200m, xây dựng đường và hệ thống dẫn vào các trạm quản lý bảo vệ rừng; Cải tạo vườn hoa, khuôn viên, hồ điều hòa kết hợp PCCC. Xây dựng vườn thực vật 100ha, hệ thống phát hiện mất rừng, cảnh báo cháy rừng; Xây dựng sân bãi và đường dẫn giao môi trường; Xây dựng logo KHBTNN Kon Chư Krông; Điều tra tổng thể đa dạng sinh học và Bảo cao hiện trạng đa dạng sinh học KHBTNN Kon Chư Krông. Trang thiết bị Văn phòng	2022-2024	405/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 17/QĐ-KHBT ngày 28/6/2021	45,000,000	45,000,000	-	1,340,000	-	620,555	719,445	Khu bảo tồn Kon Chư Krông	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, Khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
11	Tổng số dự án đất					2,418,824,000	2,251,144,000	167,893,000	460,053,138	202,551,810	250,518,974	209,374,788		
1	Dường phố Đông thị trấn Nhen Hòa, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	huyện Chư Pưh	Tổng chiều dài tuyến L = 6.538,6m. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa cấp 4 theo A11. Tuyến đường thiết kế với quy mô đường đô thị, vận tốc thiết kế 40 km/h, tải trọng thiết kế nền, mặt đường trục xe 10 tấn	2021-2023	Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh	70,000,000	70,000,000	-	35,000,000	8,000,000	25,956,863	9,043,137	UBND huyện Chư Pưh	Dự án đầu tư ngày 11/06/2021 mới được UBND tỉnh phê duyệt để tiến hành lập thủ tục đầu tư, đến ngày 12/12/2021 mới hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu thi công. Mặt khác, do tình hình Covid 19 trên địa bàn huyện diễn biến phức tạp nhiều hộ gia đình có đất nằm trong dự án cần phải thực hiện bồi thường bị cách ly do dịch bệnh nên việc triển khai công tác bồi thường cho các hộ dân gặp nhiều khó khăn. Để xuất kéo dài theo điểm d, Khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2	Dường hầm và Ia Băng - Ia Pét, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Xã Ia Băng, xã Ia Pét	Dường GTNT cấp A, mặt đường nhựa, tổng chiều dài 9,1km	2021-2022	492/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20,000,000	20,000,000	-	10,000,000	1,642,000	1,641,754	8,358,246	UBND huyện Đak Đoa	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, Khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian K.C- HT	Quyết định đầu tư		Tổng vốn của bộ tri để hoàn thành dự án	Lấy kế đã bỏ tri vốn đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Khả năng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 thanh toán không hết xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện	Chủ đầu tư	Lý do các dự án chậm tiến độ, không thanh toán hết vốn, xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT								
3	Đường liên xã Phó Cản - Ia Rmok, huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	Tuyến đường gồm 02 nhánh với chiều dài 1,89km cụ thể: Nhánh đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề đường cao cỏ rộng 1m x 2=2m; Thoát nước dọc bằng rãnh dài hình thang KT (0,4+1,2)x0,4m. Thoát nước ngang tận dụng lại; công trình phòng hộ an toàn giao thông theo quy chuẩn QCVN41:2019/BGTVT	2021	96/QĐ-SKHDT ngày 30/5/2021	10,000.000	10,000.000	-	10,000.000	4.917.670	4.917.670	5,082.330	UBND huyện Krông Pa	Vi ảnh hưởng thiên tai lũ lụt trong năm 2021 kéo dài làm ngập mặt đường không thể thi công đúng tiến độ. Dự án được bộ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bộ tri vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
4	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	TP Pleiku	Chiều dài dự kiến 3,61km; Chiều rộng nền đường: Bên trái 30m; Chiều rộng mặt đường: Bên phải đường 21m. Đại phân cách giữa: 2m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông và các hạng mục phụ.	2021-2022	486/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	124,000.000	124,000.000	-	62,448.000	2.881.689	2.881.689	59,566.311	UBND TP Pleiku	- Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
5	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	P. An Khê	L=1.623,56m, Bn=20m, Bm=10m kết cấu từ bê tông nhựa. Bô vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước	2021-2022	491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30,000.000	30,000.000	-	20,000.000	7.550.000	16,800.208	3,199.792	UBND thị xã An Khê	- Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
6	Dự án Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	xã Ia Dom, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Xây dựng trạm nước thô khai thác nước sông Sê San công suất 3.200 m3/ngày đêm (lắp đặt thiết bị công suất 1.600 m3/ngày đêm), xây dựng mới tuyến ống dẫn nước thô dài 8,544 km, xây dựng trạm biến áp, bể chứa nước sạch 600 m3, hoàn chỉnh các hạng mục phụ trợ	2021	Nghị Quyết 305/NQ-UBND ngày 25/02/2021 và Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	32,000.000	32,000.000	-	32,000.000	1.960.598	1.960.598	30,039.402	Han Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai	Dự án được bộ tri kế hoạch vốn để hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bộ tri vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
7	Dự án Đường Liên xã phía Đông sông bu, huyện Ia Pa	Ia Pa	Tổng chiều dài tuyến L=14,109,65m	2021-2022	494/QĐ-UBND tỉnh ngày 09/05/2021	30,000.000	30,000.000	-	15,000.000	2.513.000	12,652.015	2,347.985	UBND huyện Ia Pa	- Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
8	Đường giao thông trục xã Ia Hào Ia Pong, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Xã Ia Hào, xã Ia Pong	L=7,77km, đường giao thông nông thôn cấp A và cấp B; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2021-2022	326/NQ-UBND ngày 25/02/2021 và 493/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	21,000.000	21,000.000	-	12,500.000	2.500.000	10,539.438	1,960.562	UBND huyện Phú Thiện	- Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
9	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Bệnh viện đến đường vành đai I), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	L= 817m, Bn= 9,5m, Bm= 7,5m, hệ thống thoát nước	2021	97/QĐ-SKHDT ngày 30/5/2021	14,900.000	14,900.000	-	14,900.000	6.500.000	9,074.886	5,825.114	UBND thị xã Ayun Pa	Do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid - 19. Dự án được bộ tri kế hoạch vốn để hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bộ tri vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
10	Hồ chứa nước Tầu Dầu 2, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Huyện Đak Pơ	Cung cấp nước tưới chủ động cho khu tưới khoảng 555ha	2017-2021	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000.000	29,320.000	19,909.000	9.411.000	4.964.346	4.964.346	4,446.654	Han QL các DA DTXD tỉnh	Dự án được bộ tri kế hoạch vốn để hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bộ tri vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
11	Đường Tân Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường có tổng chiều dài L=2.190m (Km0+000-Km1+931,86 và đoạn Km1+591,86-Km2+450). Đường đô thị cấp III, nền đường rộng 30m, mặt đường rộng 9x2=18m, dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 4,5x2=9m. Kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa hạt trung đay 7cm. Đầu tư hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng và an toàn giao thông Riêng đoạn Km0+931,86-Km1+591,86m, chiều dài l=660m đã được đầu tư chi bộ sang dải phân cách giữa rộng 3m và điện chiếu sáng trong dải phân cách, trồng cây xanh trong dải phân cách	2019	1034/QĐ-UBND ngày 31/09/2019	88,000.000	88,000.000	58,000.000	30,000.000	29.759.418	29.759.418	73.206	Han QL các DA DTXD tỉnh	Dự án được bộ tri kế hoạch vốn để hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bộ tri vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng vốn cần bù tri để hoàn thành dự án	Lấy kế đã bù tri vốn đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 thanh toán không kết xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện	Chỉ dấu tư	Lý do các dự án chậm tiến độ, không thanh toán hết vốn, xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									
4	Trường THPT Phan Đình Châu, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku	+ Nhà học 12 phòng; Nhà 04 tầng, cấp 03, DTXD = 444,0 m ² , DT sân = 1.776,0 m ² . + Thiết bị nhà học 12 phòng: bàn ghế học sinh, giáo viên, băng chống lóa cho 12 phòng học và tủ 2 ngăn cho kho thiết bị. + Nhà vệ sinh học sinh, cầu nối, mương và cống thoát nước mưa, hệ thống điện, chống sét, PCCC, cấp nước và các hạng mục phụ	2021	94/QĐ-SKHDT ngày 28/5/2021	14,000.000	14,000.000		14,000.000	11.024.139	11.024.139	2.975.861	Ban QL các DA ĐTXD tỉnh	Dự án được bù tri kế hoạch vốn để hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bù tri vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
5	Trường THPT Lê Thường Kiệt, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Thị xã Ayun Pa	+ Nhà học bổ môn: Tổng diện tích sàn 1.205m ² . + Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập, + Hệ thống PCCC, sân đường bê tông nội bộ và các hạng mục phụ trợ khác.	2021	92/QĐ-SKHDT ngày 25/5/2021	10,000.000	10,000.000		10,000.000	7.495.743	7.495.743	2.504.257	Ban QL các DA ĐTXD tỉnh	Dự án được bù tri kế hoạch vốn để hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bù tri vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
6	Trung tâm y tế thị xã An Khê	Thị xã Ayun Pa	+ Khoa ngoại tổng hợp và phòng mổ (khoảng 52 giường bệnh) nhà 2 tầng, diện tích ĐTXD 500m ² tổng diện tích sàn 1000m ² . Khu sử dụng mới được nối với các khu hiện có bằng cầu nối có mái che. + Sửa chữa khu khám bệnh cũ. Hệ thống chiếu sáng khuôn viên bệnh viện, Hệ thống phòng cháy chữa cháy và cầu nối. + Các hạng mục phụ: Nhà để thiết bị xử lý rác thải, nhà vệ sinh, Nhà để xe, Sân bê tông, khuôn viên, sân nền và hạng mục phụ trợ khác. + Hệ thống xử lý rác thải rắn nguy hại của bệnh viện.	2021	475/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	18,000.000	18,000.000		18,000.000	13.533.485	13.533.485	4.466.515	Ban QL các DA ĐTXD tỉnh	Dự án được bù tri kế hoạch vốn để hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bù tri vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
7	Trung tâm y tế huyện Đak Đoa	Huyện Đak Đoa	Khoa khám bệnh 02 tầng ĐTXD 500m ² , DTS 1000m ² Khoa được 02 tầng ĐTXD 200m ² , DTS 400m ² Các hạng mục phụ, trang thiết bị y tế, hệ thống xử lý chất thải y tế	2022-2023	1088/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	20,000.000	20,000.000		560.000	525.089	525.089	34.911	Ban QL các DA ĐTXD tỉnh	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
8	Trung tâm y tế thị xã Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa	Khu điều trị hồi sức trung tâm ĐTXD: 250m ² , DT sân: 520 m ² . Khu điều trị nội nhi ĐTXD: 480 m ² , DT sân: 960 m ² . Khu phòng mổ ĐTXD: 270 m ² , DT sân: 550 m ² . Cai tạo mở rộng khoa được ĐTXD: 340 m ² . Hệ thống PCCC, tháo dỡ hiện trạng và các hạng mục phụ	2022-2023	1086/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	20,000.000	20,000.000		500.000	528.377	528.377	31.623	Ban QL các DA ĐTXD tỉnh	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
9	Trung tâm y tế huyện Mang Yang	Huyện Mang Yang	Khoa ngoại sản 02 tầng ĐTXD 410m ² ; DTS 830m ² Khoa nội nhi nhiễm 02 tầng ĐTXD 480m ² , DTS 960m ² Trang thiết bị y tế. Các hạng mục phụ	2022-2023	1015/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	20,000.000	20,000.000		500.000	419.279	419.279	140.721	Ban QL các DA ĐTXD tỉnh	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
10	Vốn đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia	tỉnh Gia Lai		2021					47.790.000			26.677.216	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thu tương Chính phủ chưa giao vốn cho Chương trình, kéo dài vốn sang năm 2022 được huy động theo Chương trình phân bổ vốn cho Chương trình, năm 2021 thu từ là 21.112.784 triệu đồng nên chi để xuất kéo dài 26.677.216 triệu đồng. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
B	Vốn ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư						400.489.865	373.306.174	58.919.018	101.719.158	62.717.365	63.858.890	36.385.287		
I	Vốn cần đối theo tiêu chí						148.360.038	128.074.570	58.419.018	32.205.553	25.106.284	24.318.367	7.887.186		
1	Thị xã An Khê					15.250.000	15.250.000	1.260.000	1.040.000	779.620	674.578	365.422			
1.1	Dương Nguyên Thiệp nội dâ (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Phú). Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước.	P. Tây Sơn	L=131,37m. Btr=9m. Bm=7m, mặt đường BTXM, cống thoát nước	2020-2021	2649/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	2.100.000	2.100.000	1.260.000	700.000	565.959	565.959	134.041	Ban QL DA ĐTXD	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
1.2	Trường TH Trần Phú (tổ số 2). Hạng mục: xây mới nhà học 03 phòng bộ môn và thiết bị	Xã Song An	Xây mới 03 phòng học, cấp III, 01 tầng, ĐTXD 220m ² , trang thiết bị dạy học hoàn chỉnh	2021-2022	5407/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	1,900.000	1,900.000		120.000	108.619	108.619	11.381	Ban QL DA ĐTXD	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng vốn cần bố trí để hoàn thành dự án	Lấy kế đã bố trí vốn đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 thanh toán không hết xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện	Chủ đầu tư	Lý do các dự án chậm tiến độ, không thanh toán hết vốn, xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT								
1.3	Đường Quy hoạch D3 và D10 khu trung tâm phường An Phước Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	P. An Phước	- Đường D3: Chiều dài tuyến L=700m, Bm=10m, Bm=7m, mặt BTXM, hệ thống thoát nước - Đường D10: Chiều dài tuyến L=325m, Bm=10m, Bm=7m, mặt BTXM, hệ thống thoát nước	2022-2023	5435/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	9,600.000	9,600.000	-	100.000	-	-	100.000	Ban QL DA DT XD	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
1.4	Dập Cây Ké, xã Xuân An, Hạng mục: Nạo vét, mở rộng lòng hồ và gia cố thân đập	xã Xuân An	Nạo vét, mở rộng lòng hồ diện tích 4,2ha; gia cố thân đập mái thượng lưu bằng đá học, trùn xỉ liti, công lấy nước	2021-2022	5439/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	1,650.000	1,650.000	-	120.000	105.042	-	120.000	Ban QL DA DT XD	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2	Huyện Chư Păh					955.000	955.000	-	955.000	800.000	603.512	351.488		
2.1	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực phía Bắc đường Nguyễn Văn Linh	TT Phú Hòa, huyện Chư Păh	Quy mô quy hoạch 29,15ha. Dân số: 2.380 người; Tỷ lệ lợp 1/500	2021	Số 806/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	955.000	955.000	-	955.000	800.000	603.512	351.488	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
3	Huyện Chư Prông					484.000	484.000	-	484.000	133.915	133.915	350.085		
3.1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư khu vực 1, thị trấn Chư Prông	Thị trấn Chư Prông	48 ha, tỷ lệ 1/500	2021	841/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	484.000	484.000	-	484.000	133.915	133.915	350.085	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
4	Huyện Chư Pưh					373.000	373.000	-	373.000	-	-	373.000		
4.1	Sửa chữa nhà làm việc Đảng ủy, Mặt trận và các Đoàn thể xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh	Xã Ia Hrú	Sơn lại toàn bộ tường ngoài, trong nhà, vệ sinh và sơn lại toàn bộ cửa đi, cửa sổ sắt kính, vệ sinh và sơn lại cửa gỗ, thay lại toàn bộ rơon cửa đi, cửa sổ	2021	07/QĐ-UBND ngày 10/01/2021 của UBND xã Ia Hrú	300.000	300.000	-	300.000	-	-	300.000	UBND xã Ia Hrú	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
4.2	Sửa chữa, nâng cấp đường từ suối Ia Pưl qua QL25, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	Xã Ia Rong	1- 38m, đoạn cầu dài 16m, rộng 3,95m; đoạn đường dẫn dài 22, rộng 3,5m	2021	07/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	73.000	73.000	-	73.000	-	-	73.000	UBND xã Ia Rong	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
5	Huyện Chư Sê					121.055.019	101.980.057	56.450.018	20.230.039	14.964.705	14.964.705	5.265.334		
5.1	Xây dựng đèo guồng thong Chao Reo	Thị trấn Chư Sê	166 trí đèo tam giác lớn 141,3 x 146x73,87 m	2020-2021	QĐ 591/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.265.019	5.265.000	-	5.265.000	4.664.840	4.664.840	600.160	BQL dự án DTXD huyện Chư Sê	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
5.2	Trường TH và THCS Nguyễn Du	Xã Đuan	Nhà học cấp III rộng 504.204m2	2021	QĐ 91/QĐ-UBND ngày 24/05/2021	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	2.941.481	2.941.481	58.519	BQL dự án DTXD huyện Chư Sê	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
5.3	Trường THCS Lê Tư Trọng	Xã IPhông	Nhà học cấp III	2021	QĐ 92/QĐ-UBND ngày 24/05/2021	3.500.000	3.500.000	-	3.500.000	3.436.224	3.436.224	63.776	BQL dự án DTXD huyện Chư Sê	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
5.4	Trường THCS Kpá Klomg, xã Ia Kô	xã Ia Kô	Nhà hiệu bộ, Công trình cấp III, 02 tầng, DTXD: 270m2, DTS: 502m2	2019-2021	681/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.213.000	2.477.056	1.643.867	833.189	405.455	405.455	427.734	BQL dự án DTXD huyện Chư Sê	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
5.5	Trường MG I(A), xã Kông Htok	Kông Htok	Nhà học 04 phòng: Công trình cấp II-02 tầng, DTXD: 260,5m2, DTS: 481m2, DTSĐ: 457m2, giảng khòa, nhà vệ sinh, nhà để xe, bể nước ngầm 5m3, sân bê tông, thiết bị	2019-2021	705/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.877.000	2.637.997	2.130.068	507.929	-	-	507.929	BQL dự án DTXD huyện Chư Sê	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng vốn cần bố trí để hoàn thành dự án	Lấy kế đã bố trí vốn đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 thành toán không hết xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện	Chủ đầu tư	Lý do các dự án chậm tiến độ, không thanh toán hết vốn, xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT									
56	Trường THCS Kpít Klóng, xã Ia Ko, huyện Chư Sê	xã Ia Ko	Nhà học bộ môn 04 phòng. Công trình cấp III, 02 tầng, DTXD: 360m ² , DTS: 675m ² , sân bê tông, thiết bị	2019-2021	682/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5,000.000	1,510.955	880.000	630.955	500.000	500.000	130.955	BQL dự án DTXD huyện Chư Sê	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
57	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, thị trấn Chư Sê	Thị trấn Chư Sê	Nhà học, khu hiệu bộ, hàng mục khác.	2019-2022	574/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	90,000.000	77,205.269	46,415.715	3,289.554			3,289.554	BQL dự án DTXD huyện Chư Sê	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
58	Bến xe huyện Chư Sê	xã Ia Blang	Nhà quản lý điều hành: công trình cấp III, 01 tầng, DTXD: 313m ² , Sân nền, chát cây, đào góc, công hàng rào thoáng, hàng rào kẽm gai, sân đường nổi bê, sân bãi đầu xe, giếng đào, kết nước thép hình.	2020	706/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5,000.000	4,183.780	3,180.368	1,003.412	963.629	963.629	39.783	BQL dự án DTXD huyện Chư Sê	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
59	Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chư Sê	Huyện Chư Sê	Lập QHSĐ đất toàn huyện	2021	65/QĐ-UBND ngày 12/04/2021	2,200.000	2,200.000	2,200.000	2,200.000	2,053.076	2,053.076	146.924	Phòng tài nguyên và môi trường huyện Chư Sê	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
6	Huyện Kông Chro					2,163.095	1,909.000	709.000	1,200.000	1,200.000	813.537				
61	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch năm đầu của quy hoạch	Huyện Kông Chro		2020-2021	546/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2,163.095	1,909.000	709.000	1,200.000	1,200.000	813.537	386.463	P.TNMT huyện Kông Chro	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
7	Huyện Krông Pa					7,980.000	7,823.590		7,823.590	7,128.120	7,128.120	695.470			
71	Trường Mầm non Bán Trú, thị trấn Phú Túc	Thị trấn Phú Túc	Nhà 02 tầng gồm 05 phòng, công trình cấp III, DTXD 525,5m ² , DT sân 1.051m ² , công hàng rào dài L=10m, Sân bê tông 1.400m ² , Thào độ 05 phòng học đủ vững cấp. Thào độ nhà vệ sinh, Thào độ công trường rào 11.65m, Diện tích nhà để xe guo viên 103,25, di diện nhà vòm 260,15m	2021-2022	126/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	7,980.000	7,823.590		7,823.590	7,128.120	7,128.120	695.470	UBND huyện Krông Pa	Vi ảnh hưởng của thiên tai, mưa bão trong năm 2021 nên không thực hiện theo đúng tiến độ. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
8	Huyện Mang Yang					99.924	99.924		99.924	99.924		99.924			
81	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư làng Dê Hle	Làng Dê Hle, Thị trấn Kon Đong	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư làng Dê Hle	2021	2369/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	99.924	99.924		99.924	99.924		99.924	Phòng K&T&HT huyện	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
II	Tiến sử dụng đất, huyện, thị xã đầu tư														
1	Thành phố Pleiku					252,129.827	244,431.644	500.000	69,513.605	37,611.081	39,540.523	28,498.101			
11	Trường tiểu học Trần Quốc Tuấn	TP Pleiku	Xây dựng nhà học 4 tầng, công trình cấp III, 4 tầng, diện tích xây dựng khoảng 350 m ² , diện tích sân khoảng 1.985m ² . Sân bê tông, sân lau các khối nhà học và các hạng mục phụ khác.	2021-2022	371/QĐ-UBND ngày 24/02/2021	11,000.000	11,000.000		8,000.000	6,525.537	6,525.537	1,474.463	Hội đồng QL dự án đầu tư xây dựng	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Để xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
12	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thành phố Pleiku.	TP Pleiku	Lập quy hoạch	2020-2021	1683/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	4,350.457	4,350.000		4,350.000	4,205.241	4,205.241	144.759	Phòng TNMT	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Để xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng vốn cần bố trí để hoàn thành dự án	Lấy kế đã bố trí vốn đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 thanh toán không hết xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện	Chủ đầu tư	Lý do các dự án chậm tiến độ, không thanh toán hết vốn, xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								
1.3	Hệ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã Chư HDRông (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	TP Pleiku	Đầu tư hệ tầng kỹ thuật Đường giao thông, thoát nước, hệ thống điện	2019-2022	2298/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 795/QĐ-UBND ngày 08/4/2020	13.954.847	11.845.000	-	12.279.847	4.679.391	4.679.391	7.165.609	TT phát triển quỹ đất	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
1.4	Cải tạo sân chứa trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Pleiku	TP Pleiku	Cải tạo, sửa chữa công trình dân dụng cấp IV với diện tích khoảng 460 m2.	2021	391/QĐ-UBND ngày 24/02/2021	959.866	859.866	-	900.000	833.885	833.885	25.981	TT phát triển quỹ đất	Đại dịch Covid 19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện Dự án và dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Đề xuất kéo dài theo điểm c, d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
1.5	Nhà tạm cư Hoa Lư- Khu quy hoạch chi tiết khu ngã ba và khu 8.4 hạ cầu Sắt (cống la Sốt), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	TP Pleiku	Đổi thường giải phóng mặt bằng; Đầu tư xây dựng: đường giao thông; găm 05 tuyến chiếu dài khoảng 579,28 m; Kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa; Đai rãnh - bó vỉa; Vía bê tông thiết kế lát bằng gạch terrazo KT(40x40x3) cm; Hồ trồng cây và cây xanh kích thước (1,2x1,2) m; Hệ thống thoát nước ngang, thoát nước dọc; An toàn giao thông; Hệ thống điện chiếu sáng, điện sinh hoạt; Hệ thống cấp nước sinh hoạt; Công kỹ thuật bằng công hộp H(100x100) cm và các hạng mục phụ khác.	2021-2022	1159/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	8.792.027	7.797.000	-	7.797.000	7.432.169	7.432.169	364.831	TT phát triển quỹ đất	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Theo Quyết định phê duyệt KILICNT của UBND thành phố thì chi phí quản lý dự án thời gian thực hiện hợp đồng đến hết thời gian bảo hành nên trong năm 2021 chưa thanh toán được. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2	Thị xã An Khê					153.988.717	153.988.717	-	7.284.727	3.512.765	5.606.625	1.678.102		
2.1	Đường giao thông khu đô thị An Tân (giai đoạn 2); Hạng mục: Xây dựng mới 13 tuyến đường, hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh, cấp, thoát nước	An Tân	Tăng chiều dài 13 tuyến đường 2.733,5m; Hệ thống chiếu sáng, cây xanh, cấp, thoát nước hoàn chỉnh	2022-2024	60/NQ-HĐND ngày 28/7/2021	70.000.000	70.000.000	-	362.000	-	-	362.000	Ban QLĐT XD	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư cho nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2.2	Hệ tầng kỹ thuật khu đô thị An Tân (giai đoạn 2); Hạng mục: Sân nền, ốp mái taluy bê tông	An Tân	Sân nền 15,83ha; ốp mái taluy 4.500m2, bê tông	2022-2024	67/NQ-HĐND ngày 28/7/2021	60.000.000	60.000.000	-	150.000	-	-	150.000	Ban QLĐT XD	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư cho nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2.3	Đường giao thông khu đô thị An Tân; Hạng mục: xây dựng mới 05 tuyến đường	An Tân	05 tuyến đường L=1.445m; mặt đường bê tông nhựa, thoát nước ngang công hộp, thoát nước dọc mương xây đá dầy đan BTCT, bó vỉa đai rãnh BTXM	2021-2022	4714/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	17.500.000	17.500.000	-	2.273.610	110.000	2.203.800	69.750	Ban QLĐT XD	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2.4	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	TX An Khê	Lập quy hoạch sử dụng đất cho toàn bộ diện tích tự nhiên của thị xã An Khê đến từng đơn vị hành chính cấp xã	2021-2022	373/QĐ-UBND ngày 24/02/2021	2.858.411	2.858.411	-	2.858.000	1.841.234	1.841.234	1.016.766	Phòng Tài nguyên Môi trường	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2.5	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót	An Bình	Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500, diện tích 75ha	2021-2022	1189/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	1.584.532	1.584.532	-	725.965	714.526	714.526	11.439	Phòng Quản lý Đô thị	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2.6	Quy hoạch chi tiết khu dân cư Rúc Đa, phường An Phú, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Phú	Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500, diện tích 20,30ha	2021-2022	1187/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	762.280	762.280	-	403.006	345.022	345.022	57.984	Phòng Quản lý Đô thị	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
2.7	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phường Ngô Mây- An Tân, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Ngô Mây, An Tân	Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500, diện tích 50ha	2021-2022	1188/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	1.283.494	1.283.494	-	512.146	501.983	501.983	10.163	Phòng Quản lý Đô thị	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
3	Thị xã Ayun Pa					4.774.797	3.592.000	-	3.592.000	1.843.191	1.843.191	1.748.809		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng vốn cần bù tri để hoàn thành dự án	Lấy kế đã bù tri vốn đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 thanh toán không hết xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện	Chủ đầu tư	Lý do các dự án chậm tiến độ, không thanh toán hết vốn, xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT								
3.1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thị xã Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa	- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 - Kế hoạch sử dụng đất năm đầu	2021	184/QĐ-UBND 17/11/2020	2.080.284	1.743.000		1.743.000	915.608	915.608	827.392	Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Ayun Pa	Dự án được bổ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bổ tri vốn kế hoạch năm sau. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
3.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu 70 ha phường Sóng Bè, thị xã Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa	Quy hoạch chi tiết 70ha với tỷ lệ 1/500	2020-2021	195/QĐ-UBND 17/11/2020	1.798.082	1.256.000		1.256.000	639.153	639.153	616.847	Phòng Quản lý đô thị thị xã Ayun Pa	Dự án được bổ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bổ tri vốn kế hoạch năm sau. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
3.3	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Tây phường Đoàn Kết	Thị xã Ayun Pa	Quy hoạch chi tiết 36,98ha với tỷ lệ 1/500	2020-2021	200/QĐ-UBND 27/11/2020	896.431	593.000		593.000	288.430	288.430	304.5698	Phòng Quản lý đô thị thị xã Ayun Pa	Dự án được bổ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bổ tri vốn kế hoạch năm sau. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
4	Huyện Chư Păh					2.400.000	2.400.000		2.400.000	100.000	51.322	2.348.678		
4.1	Quy hoạch CTXD thị trấn Ia Ly (Khu dân cư T1P1, T1P2), huyện Chư Păh	TT Ia Ly, huyện Chư Păh	Quy mô quy hoạch: 1.13ha. Dân số: 245 người, Tỷ lệ lấp 1/500	2021	Số 3253/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	600.000	600.000		600.000	100.000	51.322	548.678	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Dự án được bổ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bổ tri vốn kế hoạch năm sau. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
4.2	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã nông thôn 2021-2025	12 xã, huyện Chư Păh		2021		1.800.000	1.800.000		1.800.000			1.800.000	12 xã, huyện Chư Păh	Dự án được bổ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bổ tri vốn kế hoạch năm sau. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
5	Huyện Chư Prông					31.271.000	29.870.000	500.000	8.112.000	1.899.910	1.899.910	6.212.090		
5.1	Công viên cây xanh ven hồ thị trấn Chư Prông	Thị trấn Chư Prông	Diện tích 4.300 m2	2021-2023	67/NQ-HĐND ngày 03/8/2021	14.700.000	14.700.000		4.600.000	100.000	100.000	4.500.000	Hội đồng nhân dân huyện	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
5.2	Đường giao thông, hệ thống điện các khu quy hoạch xã Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	Theo quy hoạch được duyệt	2021-2023	132/NQ-HĐND ngày 15/7/2020	14.000.000	12.600.000		1.442.000			1.442.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
6	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Chư Prông	Chư Prông	169.391,5 ha tỷ lệ 1/25.000	2020-2021	2726/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	2.571.000	2.570.000	500.000	2.070.000	1.799.910	1.799.910	270.090	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Dự án được bổ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bổ tri vốn kế hoạch năm sau. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
6	Huyện Đức Cơ					8.170.000	8.170.000		8.170.000	5.288.585	5.288.585	2.881.415		
6.1	Hội trường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án đường biên xã Ia Krei - Ia Kla, huyện Đức Cơ	Thị trấn Chư Ly	Hội trường cho 04 gia đình và 01 tổ chức; Thu hồi bồi thường về đất với diện tích: 1.573,6m2	2021	3205/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	8.170.000	8.170.000		8.170.000	5.288.585	5.288.585	2.881.415	Hội đồng bồi thường hỗ trợ và Tái định cư	Dự án được bổ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bổ tri vốn kế hoạch năm sau. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
7	Huyện Kông Chro					3.111.126	1.202.031		1.202.031	670.016	554.276	647.755		
7.1	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch năm đầu của quy hoạch	Huyện Kông Chro		2020-2021	546/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.163.095	254.000		254.000	254.000	138.260	115.740	P TMMI huyện Kông Chro	Dự án được bổ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bổ tri vốn kế hoạch năm sau. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
7.2	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kông Chro	Huyện Kông Chro		2021-2022	1653/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	948.031	948.031		948.031	416.016	416.016	532.015	P TMMI huyện Kông Chro	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
8	Huyện Krông Pa					9.356.990	9.356.990		5.426.000	620.391	620.391	3.805.609		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng vốn cần bố trí để hoàn thành dự án	Lấy kế đã bố trí vốn đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 thanh toán không hết xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện	Chủ đầu tư	Lý do các dự án chậm tiến độ, không thanh toán hết vốn, xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT									
8.1	Bồi thường mở rộng Trụ sở xã Ia Rmok và các công trình giao thông nội thị thị trấn Phú Túc.	Thị trấn Phú Túc	Đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng công trình	2021-2022	95/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	2,574.000	2,574.000	-	2,574.000	497.439	497.439	1,076.561	UBND huyện Krông Pa	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
8.2	Đo đạc lập BĐ ĐC, đăng ký TK, lập hồ sơ DC, cấp GCN QSD đất quyền SH nhà ở và TS khác gắn liền với đất khu do chưa có HĐ ĐC tại các xã Ia Rmum, Dát Bàng, Ia Rmok, Chư Drông, Krông Năng	Xã Ia Rmum, Dát Bàng, Ia Rmok, Chư Drông, Krông Năng		2021-2022	94/QĐ-UBND Ngày 7/7/2021	6,782.990	6,782.990	-	2,852.000	122.952	122.952	2,729.048	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
C Vốn ngân sách cấp huyện, xã đầu tư						42,366.084	41,951.749	5,130.000	13,589.667	10,617.958	8,135.203	5,454.464			
I Vốn tăng thu kết dư (Ghi rõ Quyết định phân bổ vốn cho dự án) và các nguồn vốn khác						41,660.000	41,288.763	5,130.000	12,960.430	10,518.555	8,035.800	4,924.630			
1 Huyện Đak Đoa						5,560.000	5,560.000	1,000.000	3,760.650	4,060.000	1,577.245	2,183.405			
1.1	Trụ sở HĐND và UBND xã Ia Bàng, huyện Đak Đoa	Xã Ia Bàng	Công trình cấp III, 01 tầng, diện tích xây dựng 320m2	2021-2022	5071/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	1,500.000	1,500.000	-	700.000	-	-	700.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	Dự án được bổ sung kế hoạch từ nguồn tăng thu, kết dư. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
1.2	Dự án khảo sát, lập nhiệm vụ, đề án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu Công viên rừng thống kê hợp khu dân cư Tô dân phố 2, thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa	Thị trấn		2020	2068/QĐ-UBND ngày 18/6/2020	180.000	180.000	-	180.000	180.000	-	180.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Dự án được bổ sung kế hoạch từ nguồn tăng thu, kết dư. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
1.3	Dự án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Thị trấn Đak Đoa		2021	2794/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	2,880.000	2,880.000	1,000.000	1,880.650	2,880.000	1,577.245	303.405	Phòng Tài Nguyên và MT	Dự án được bổ sung kế hoạch từ nguồn tăng thu, kết dư. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
1.4	Dự án Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất, QSH nhà ở tại san gắn liền với đất, khu do bổ sung xã Trang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Xã Trang		2021	4315/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	1,000.000	-	1,000.000	Phòng Tài Nguyên và MT	Dự án được bổ sung kế hoạch từ nguồn tăng thu, kết dư. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
2 Ia Pa						22,600.000	22,600.000	-	4,201.017	2,281.992	2,281.992	1,919.025			
2.1	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Ia Broai, huyện Ia Pa	Xã Ia Broai	Đường giao thông 2,75km; hạ tầng kỹ thuật, san nền 4,08ha; nhà văn hoá thôn; nhà học Mẫu giáo và các hạng mục phụ	2021	298/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/3/2021	22,600.000	22,600.000	-	4,201.017	2,281.992	2,281.992	1,919.025	UBND huyện Ia Pa	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
3 Chư Sê						8,500.000	8,128.763	4,130.000	3,998.763	3,962.983	3,962.983	35.780			
3.1	Trường tiểu học Hùng Vương thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê	Thị trấn Chư Sê	Hạng mục: Nhà học lý thuyết 15 phòng và các hạng mục khác.	2020	641/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8,500.000	8,128.763	4,130.000	3,998.763	3,962.983	3,962.983	35.780	HQI dự án DTXD huyện Chư Sê	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. Đề xuất kéo dài theo điểm c, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
4 Krông Pa						5,000.000	5,000.000	-	1,000.000	213.580	213.580	786.420			
4.1	Đầu tư chỉnh trang Khu tâm văn hóa huyện (Khu vực phi trường cũ)	Thị trấn Phú Túc	Kết cấu đường gom ngoài đường, Kết cấu đường gom trên đường, Hồ trồng cây, Thoát nước dọc, Thoát nước ngang, Gai có mặt taluy	2021-2022	467/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	5,000.000	5,000.000	-	1,000.000	213.580	213.580	786.420	UBND huyện Krông Pa	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
II Vốn thuộc chương trình kiên cố hóa hệ tăng giao thông và kênh mương						200.000	160.000	-	126.251	99.403	99.403	26.848			
1 Mang Yang						200.000	160.000	-	126.251	99.403	99.403	26.848			
1.1	Đường giao thông khu dân cư tổ 5	Tổ 5, thị trấn Kon Đong	Đường BTXM, L=175,4 m, dày 16cm, Bm= 5m, Bm=3,5m, M250, đá 2x4, hệ thống thoát nước	2021	646/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	200.000	160.000	-	126.251	99.403	99.403	26.848	UBND thị trấn Kon Đong	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng vốn cần bố trí để hoàn thành dự án	Lấy kế đã bố trí vốn đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Khối lượng thực hiện từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 thành toán không kết tinh kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện	Chủ đầu tư	Lý do các dự án chậm tiến độ, không thanh toán hết vốn, xin kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT									
III	Tiền sử dụng đất xã đầu tư														
1	Đắk Pô					506.884	502.986	-	502.986	-	-	502.986			
						506.084	502.986	-	502.986	-	-	502.986			
1.1	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã An Thánh, huyện Đắk Pô, tỉnh Gia Lai đến năm 2030	xã An Thánh		2021-2022	3366/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	252.986	252.986	-	252.986	-	-	252.986	UBND xã An Thánh	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
1.2	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Ya Hôi, huyện Đắk Pô, tỉnh Gia Lai đến năm 2030	xã Ya Hôi		2021-2022	3370/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	253.098	250.000	-	250.000	-	-	250.000	UBND xã Ya Hôi	Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp dẫn đến chậm tiến độ thi công nên chủ đầu tư không kịp giải ngân hết kế hoạch vốn. Đề xuất kéo dài theo điểm d, khoản 1, điều 48, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang
mục đích khác để xây dựng Dự án nhà máy xử lý rác thải
tại xã Gào, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ NĂM (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị
định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm
2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 631/TTr-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Gia Lai về việc xin chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để xây dựng Dự án nhà máy xử lý rác thải tại xã Gào, thành
phố Pleiku; Báo cáo thẩm tra số 96/BC-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục
đích khác để xây dựng dự án nhà máy xử lý rác thải tại xã Gào, thành phố
Pleiku, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

- Diện tích rừng xin chuyển đổi là 6,08 ha.
- Hiện trạng: Rừng trồng thông ba lá trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.
- Vị trí: Thuộc lô 20, khoảnh 1, tiểu khu 395 thuộc xã Gào - thành phố Pleiku.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, địa phương có liên quan
tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: /2022/NQ-HĐND
(DỰ THẢO)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ NĂM (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 453/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 94/BC-HĐND ngày 06 tháng 4

năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 4 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Vụ Pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Nghị quyết số .../2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Gia Lai)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm (gồm ngân sách Trung ương và vốn đối ứng của ngân sách tỉnh) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là Sở, ban, ngành và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Ưu tiên bố trí thêm ngân sách địa phương để thực hiện một số lĩnh vực sau:

a) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN).

b) Phát triển dân cư vùng biên giới; ổn định dân cư vùng đồng bào DTTS&MN (ưu tiên cho địa bàn đặc biệt khó khăn), chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng và quy hoạch, bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư phù hợp với cảnh quan, địa hình khu vực và đặc điểm kiến trúc của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS).

c) Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học đến lớp; củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú; tổ chức tốt việc dạy - học, nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh bán trú, nội trú; thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với nhà giáo, học sinh; đảm bảo đào tạo nghề nông thôn có địa chỉ và nhu cầu học tập của mọi người; dạy tiếng nói, chữ viết các DTTS.

d) Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng tỉnh Gia Lai giàu bản sắc văn hóa dân tộc.

3. Ngân sách tỉnh đảm bảo bố trí đủ vốn đối ứng cho cả Chương trình theo tỷ lệ được quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

4. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Các sở, ban, ngành và địa phương tham gia thực hiện Chương trình căn cứ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước được giao xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm gửi Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp chung, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ủy ban Dân tộc theo quy định.

6. Nguồn vốn phân bổ hằng năm của Chương trình phải phù hợp với kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền thông qua và khả năng cân đối ngân sách hằng năm; ưu tiên bố trí vốn hoàn thành các chương trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau; ưu tiên các địa phương giải ngân nhanh để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình

1. Tổng số vốn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho từng Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh được tổng hợp từ vốn phân bổ cho từng Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh theo tỷ lệ % quy định trong tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung của Quy định này.

2. Tổng số vốn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các địa phương được tổng hợp từ vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của địa phương đó theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Vốn phân bổ của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung cho các địa phương được xác định như sau:

$$\text{Vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của địa phương K} = \frac{\text{Tổng vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i – vốn phân bổ cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i}}{\text{Tổng số điểm theo tiêu chí của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của tất cả các địa phương}} \times \text{Điểm số của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của địa phương K} \quad (X_{K,i})$$

Trong đó:

- Điểm số của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của địa phương K ($X_{K,i}$): áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí phân bổ vốn thực hiện các dự án được quy định tại Điều 5 đến Điều 14 của Quy định này.

- Tổng số điểm theo tiêu chí của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của tất cả các địa phương: là tổng điểm số của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i của 17 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	0,4 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	0,4 x b
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	0,225 x c
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	30 x d
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{K,i}

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh (Ủy ban nhân dân tỉnh) phê duyệt.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	0,1 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	0,03 x b
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{K,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 6. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
3	Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm	5
	Tổng cộng điểm	X_{K,i}

Nguồn số liệu căn cứ nhu cầu thực tế của từng địa phương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và các quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1
	Tổng cộng điểm	$X_{K,i}$

Nguồn số liệu căn cứ nhu cầu thực tế của từng địa phương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình và các quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 7. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương, đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,004	a	$0,004 \times a$
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,004	b	$0,004 \times b$
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,016	c	$0,016 \times c$
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.	0,1	d	$0,1 \times d$

5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.	0,3	đ	$0,3 \times đ$
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	e	$0,12 \times e$
Tổng cộng điểm				$X_{K,i}$

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế thực hiện của các địa phương, đơn vị chủ rừng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN.

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn đầu tư cho Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Thực hiện dự án trồng được liệu quý	290	a	$290 \times a$
2	Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển được liệu ứng dụng công nghệ cao	300	b	$300 \times b$
Tổng cộng điểm				$X_{K,i}$

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn sự nghiệp cho Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), thôn ĐBKK:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	5	b	5 x b
	Tổng cộng điểm			$A_{K,i}$

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã An toàn khu (ATK) hoặc xã biên giới đất liền:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	2	a	2 x a
	Tổng cộng điểm			$B_{K,i}$

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm			$C_{K,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Tổng số điểm $X_{K,i}$ của địa phương K được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{K,i} = A_{K,i} + B_{K,i} + C_{K,i}$

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý: Không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2.

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

- Phân bổ vốn cho địa phương thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Thực hiện dự án trồng dược liệu quý	310	a	310 x a
2	Thực hiện xây dựng trung tâm giống cây dược liệu quý	270	b	270 x b
Tổng cộng điểm				X_{K,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

c) Phân bổ vốn sự nghiệp cho Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN.

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không quá 70% tổng số vốn của Nội dung 3 (Ban Dân tộc không quá 36%; Sở Công Thương không quá 25%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 03%; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh không quá 03%; Hội Nông dân tỉnh không quá 03%).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	5	b	5 x b
Tổng cộng điểm				A_{K,i}

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	2	a	2 x a
Tổng cộng điểm				B_{K,i}

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm			$C_{K,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND; tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Tổng số điểm $X_{K,i}$ của địa phương K được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{K,i} = A_{K,i} + B_{K,i} + C_{K,i}$

Điều 8. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Tiểu Dự án 1 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN thuộc Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	90	b	90 x b
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	15	c	15 x c
4	Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	d	16 x d
5	Cứ xây mới 1 trạm y tế xã	40	e	40 x e
6	Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã	8	f	8 x f
7	Cứ xây mới 1 chợ vùng đồng bào DTTS&MN	44	g	44 x g

8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 01 chợ vùng đồng bào DTTS&MN	8	h	8 x h
9	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBKK	500	i	500 x i
10	Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBKK	1.000	k	1000 x k
11	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,3	l	0,3 x l
Tổng cộng điểm		-	-	$X_{K,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND; tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Số liệu chợ; trạm y tế căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Số Km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa, công trình cầu giao thông kết nối, hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBKK căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế của các địa phương.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	9	a	9 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	1,8	b	1,8 x b
3	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	c	2,5 x c
4	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	d	0,03 x d
Tổng cộng điểm		-	-	$X_{K,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND; tỷ lệ

hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 9. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS.

1.1 Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo 100% kinh phí Tiểu dự án 1.

Theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b	10x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d	500 x d
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS.

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc: Phân bổ vốn cho Nội dung 1 không quá 70% tổng vốn cho Tiểu dự án 2; trong đó:

- Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh 100% kinh phí Nội dung 1.
- Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

b) Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học: Phân bổ vốn cho Nội dung 2 ít nhất 30% tổng vốn phân bổ cho Tiểu dự án 2, trong đó:

- + Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo 100% kinh phí của Nội dung 2.
- + Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN.

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Phân bổ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không quá 20% tổng vốn Tiểu dự án 3.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	$0,035 \times a$
	Tổng cộng điểm	-	-	$X_{K,i}$

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

4.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc không quá 50% tổng vốn của Tiểu dự án 4.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	15	a	15 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	1,5	b	1,5 x b
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{K,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND.

Điều 10. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một thôn, làng truyền thống tiêu biểu của các DTTS	60	b	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch	60	d	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS	60	e	60 x e
	Tổng cộng điểm	-	-	X_{K,i}

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Phân bổ cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch 100% kinh phí Dự án 6.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

Điều 11. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Y tế 100% kinh phí Dự án 7.

Theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Y tế 100% kinh phí Dự án 7.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

Điều 12. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Phân bổ vốn cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 12% tổng vốn của Dự án 8.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	10	a	10 x a

2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	2	b	2 x b
3	Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm	1	c	1 x c
Tổng cộng điểm		-	-	X_{K,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND.

Điều 13. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù

1. Tiêu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc không quá 02% tổng vốn Tiểu dự án 1.

b) Phân bổ cho các địa phương

- Vốn cho sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng không quá 10% vốn tiểu dự án phân bổ cho đơn vị cấp huyện.

- Phân bổ vốn theo tiêu chí: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư	1	a	1 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư	100	b	100 x b
Tổng cộng điểm		-	-	X_{K,i}

Số lượng hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (a) căn cứ số liệu tổng hợp từ các địa phương; thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

2. Tiêu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN.

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc không quá 26% vốn Tiểu dự án 2.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	Tổng số	-	-	X_{K,i}

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của các huyện, thị xã, thành phố căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng KT-XH 53 DTTS năm 2019 của tỉnh.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) của huyện, thị xã, thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của huyện, thị xã, thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Điều 14. Tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 – 2030.

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi Đài Truyền thanh - Truyền hình	1.000	a	1.000 x a
	Tổng cộng	-	-	X_{K,i}

Số lượng (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không quá 50% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc không quá 42%, Sở Tư pháp không quá 05%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 03%.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN	27	a	27 x a
	Tổng cộng			X_{K,i}

Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN của các huyện, thị xã, thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN.

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không quá 25% tổng vốn đầu tư của Tiểu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc không quá 24,5%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 0,5%.

b) Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng điểm			X_{K,i}

Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không quá 67% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc không quá 50%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 15%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 02%.

b) Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng điểm			X_{K,i}

Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND.

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không quá 60% tổng vốn sự nghiệp Tiểu dự án. Trong đó: Ban Dân tộc không quá 25%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 03%, Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 03%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không quá 03%, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch không quá 03%, Sở Y tế không quá 03%, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 03%, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh không quá 04%, Sở Tài chính không quá 02%, Sở Kế hoạch và Đầu tư không quá 02%, Sở Tư pháp không quá 02%, Sở Công thương không quá 02%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 02%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 01%, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Gia Lai không quá 01%, Hội Nông dân tỉnh Gia Lai không quá 01%.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
	Tổng cộng	-	-	X_{k,i}

Xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng quy định tại văn bản mới.

2. Giao cho các cơ quan chủ dự án thành phần chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan căn cứ vào các Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương về định mức vốn cho từng dự án, tiểu dự án và các nội dung có liên quan đề xuất kế hoạch triển khai trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện theo kế hoạch của Chương trình giai đoạn 2021- 2025./.

Số: /2022/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi tổ chức các hoạt động
văn hóa, nghệ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ NĂM (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 324/TTr-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về mức chi tổ chức các hoạt động
văn hóa, nghệ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-HĐND ngày
01 tháng 4 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật (cuộc thi, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; triển lãm trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh) trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tập thể và cá nhân đạt giải tại các hoạt động văn hóa, nghệ thuật do cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tổ chức.

b) Thành phần nhân sự tham gia tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật.

Điều 2. Mức chi tiền thưởng cho các tập thể, cá nhân đạt giải tại các hoạt động văn hóa, nghệ thuật

1. Mức chi tiền thưởng tại các hoạt động văn hóa, nghệ thuật do cấp tỉnh tổ chức

Số TT	Nội dung	Mức chi tiền thưởng (đơn vị tính: đồng)			
		Giải A	Giải B	Giải C	Giải Khuyến khích
I	Cuộc thi, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng				
1	Giải toàn đoàn	6.000.000	5.000.000	4.000.000	3.000.000
2	Giải thể loại				
a	Đơn ca	1.000.000	800.000	600.000	400.000
b	Song ca, tam ca	1.500.000	1.300.000	1.000.000	700.000
c	Múa	1.500.000	1.300.000	1.000.000	700.000
d	Nhạc cụ	1.500.000	1.300.000	1.000.000	700.000
e	Tốp ca	1.700.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000
f	Giới thiệu sách	1.000.000	800.000	600.000	400.000
g	Bình sách	1.000.000	800.000	600.000	400.000
h	Kể chuyện	1.000.000	800.000	600.000	400.000
i	Kịch	2.000.000	1.600.000	1.200.000	900.000
II	Triển lãm trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh				
1	Giải tác phẩm mỹ thuật	3.000.000	2.500.000	2.000.000	1.500.000
2	Giải tác phẩm nhiếp ảnh	1.500.000	1.200.000	900.000	600.000

2. Mức chi tiền thưởng tại các hoạt động văn hóa, nghệ thuật do cấp huyện tổ chức bằng 70% mức chi tiền thưởng tại các hoạt động văn hóa, nghệ thuật tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức chi tiền thưởng tại các hoạt động văn hóa, nghệ thuật do cấp xã tổ chức bằng 50% mức chi tiền thưởng tại các hoạt động văn hóa, nghệ thuật tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Số lượng giải thưởng (Giải A, Giải B, Giải C, Giải Khuyến khích) tại các hoạt động văn hóa, nghệ thuật không quá 35% số lượng tác phẩm, tiết mục tham dự.

Trong đó: Số lượng Giải A không vượt quá 35% tổng số lượng các Giải B, Giải C và Giải Khuyến khích.

Điều 3. Mức bồi dưỡng cho các thành phần nhân sự tham gia tổ chức hoạt động văn hóa, nghệ thuật

1. Mức bồi dưỡng cho các thành phần nhân sự tham gia tổ chức hoạt động văn hóa, nghệ thuật như sau:

a) Mức bồi dưỡng cho các thành phần nhân sự tham gia tổ chức hoạt động văn hóa, nghệ thuật do cấp tỉnh tổ chức:

Số TT	Thành phần nhân sự	Mức bồi dưỡng (đơn vị tính: đồng/người/buổi)	Ghi chú
1	Ban Tổ chức	- Trưởng ban: 220.000 - Phó Trưởng ban: 170.000 - Thành viên: 150.000	<i>Tính chế độ theo thời gian làm việc thực tế</i>
2	Hội đồng Nghệ thuật (Hội đồng Giám khảo)	- Chủ tịch Hội đồng: 600.000 - Phó Chủ tịch Hội đồng: 500.000 - Thành viên: 400.000	
3	Thư ký	300.000	
4	Dẫn chương trình	300.000	
5	Các tiểu ban	- Trưởng Tiểu ban: 150.000 - Phó Trưởng Tiểu ban: 120.000 - Thành viên: 100.000	
6	Bộ phận kỹ thuật âm thanh, ánh sáng, màn hình Led	150.000	
7	Hậu đài phục vụ sân khấu	100.000	

b) Mức bồi dưỡng cho các thành phần nhân sự tham gia tổ chức hoạt động văn hóa, nghệ thuật do cấp huyện tổ chức bằng 70% mức bồi dưỡng cho thành phần nhân sự tương ứng quy định tại điểm a khoản này.

c) Mức bồi dưỡng cho các thành phần nhân sự tham gia tổ chức hoạt động văn hóa, nghệ thuật do cấp xã tổ chức bằng 50% mức bồi dưỡng cho thành phần nhân sự tương ứng quy định tại điểm a khoản này.

2. Trường hợp 01 người được phân công tham gia thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau trong quá trình tổ chức hoạt động văn hóa, nghệ thuật thì chỉ được hưởng 01 mức bồi dưỡng cao nhất.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Hoạt động văn hóa, nghệ thuật do cấp nào tổ chức thì ngân sách cấp đó đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí tài trợ hợp pháp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Ngoài mức chi tiền thưởng và mức bồi dưỡng quy định tại Điều 2, Điều 3 Nghị quyết này, trường hợp có nguồn kinh phí tài trợ ngoài ngân sách nhà nước, đơn vị tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật có thể quyết định mức chi cao hơn mức chi quy định tại Điều 2, Điều 3 Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 4 năm 2022 ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc Hội; Chính phủ;
- Bộ VHTTDL;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Số: /2022/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm phản ứng) trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ NĂM (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 5160/QĐ-BYT ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2; Thông tư số 02/2022/TT-BYT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2;

Xét Tờ trình số 468/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm phản ứng) trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-HĐND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Ban Văn hóa

- Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm phản ứng) trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Gia Lai quản lý và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc các Bộ, cơ quan trung ương đứng chân trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm phản ứng) trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 4 năm 2022 ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc Hội; Chính phủ;
- Bộ Y tế, Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc kéo dài kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn ngân sách địa phương sang năm 2022 tiếp tục thực hiện và giải ngân

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ NĂM (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 299/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2021 (đợt 3);

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 (bao gồm cả phần vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021) nguồn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 459/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kéo dài kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn ngân sách địa phương sang năm 2022 tiếp tục thực hiện và giải ngân; Báo cáo thẩm tra số 101/BC-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất kéo dài kế hoạch vốn năm 2021 sang năm 2022 nguồn ngân sách địa phương tiếp tục triển khai thực hiện và thanh toán là 363.151,165 triệu đồng, cụ thể:

1. Vốn ngân sách tỉnh đầu tư

Tổng vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022 là 321.311,415 triệu đồng với 37 dự án, 01 nhiệm vụ quy hoạch, vốn điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố, đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Vốn ngân sách tỉnh phân cấp huyện, thị xã, thành phố đầu tư

Tổng vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022 là 36.385,287 triệu đồng với 28 dự án và 17 nhiệm vụ quy hoạch.

3. Vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã đầu tư

Tổng vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022 là 5.454,464 triệu đồng với 06 dự án và 04 nhiệm vụ quy hoạch.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc Hội; Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên